NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
Date: 2025.04.18 20:51:22 +07'00'

LPBank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

quý I năm 2025

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép thành lập và hoạt động số	91/GP-NHNN	ngày 28 tháng 3 năm 2008
	Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh theo Quyết định số 125/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21 tháng 1 năm 2025.	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch
	Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Chủ tịch
	Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Phú Khôi	Phó Chủ tịch *(từ ngày 7/2/2025)* Thành viên độc lập
	Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên
	Bà Vương Thị Huyền	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Dương Hoài Liên	Trưởng ban
	Ông Trần Thanh Tùng	Phó Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên không chuyên trách
Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Ông Vũ Quốc Khánh	Tổng Giám đốc *(từ ngày 25/2/2025)* Quyền Tổng Giám đốc *(đến ngày 25/2/2025)*
	Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Nam Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đặng Công Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 18/4/2025)* Thành viên Ban Điều hành *(từ ngày 7/1/2025 đến ngày 17/4/2025)*
	Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 10/1/2025)*
	Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên Ban Điều hành
	Ông Trần Đức Đông	Thành viên Ban Điều hành
	Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên Ban Điều hành
	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên Ban Điều hành
	Ông Nguyễn Tiến Công	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu số: B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**4**	**1.655.185**	**1.162.384**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")**	**5**	**2.611.228**	**14.369.534**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác**	**6**	**76.032.350**	**96.455.319**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		75.532.350	89.027.361
2	Cho vay các TCTD khác		556.977	7.484.935
3	Dự phòng cho vay các TCTD khác		(56.977)	(56.977)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**662.393**	**660.321**
1	Chứng khoán kinh doanh		662.393	660.321
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**79.890**	**9.137**
VI	**Cho vay khách hàng**		**347.669.189**	**327.276.218**
1	Cho vay khách hàng	9	352.194.088	331.606.315
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(4.524.899)	(4.330.097)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**		**60.039.792**	**58.080.339**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11	60.039.792	58.080.339
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**516.021**	**548.808**
4	Đầu tư dài hạn khác	12	516.021	548.808
X	**Tài sản cố định**		**2.770.998**	**2.731.787**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.744.133	1.715.789
a	*Nguyên giá*		*3.540.171*	*3.469.789*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1.796.038)*	*(1.754.000)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.026.865	1.015.998
a	*Nguyên giá*		*1.279.176*	*1.258.422*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(252.311)*	*(242.424)*
XII	**Tài sản Có khác**	**15**	**7.857.577**	**7.036.551**
1	Các khoản phải thu		1.446.202	1.535.761
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5.740.235	4.745.521
3	Tài sản Có khác		677.543	761.672
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(6.403)	(6.403)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**499.894.623**	**508.330.398**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN**	**16**	**5.840.391**	**1.271.377**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		5.840.391	1.271.377
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**17**	**91.539.306**	**115.349.011**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		88.804.352	105.407.431
2	Vay các TCTD khác		2.734.954	9.941.580
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**293.154.504**	**283.171.846**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**54.205.857**	**55.458.916**
VII	**Các khoản nợ khác**	**20**	**9.282.359**	**9.740.948**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.560.650	7.816.590
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.721.709	1.924.358
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**454.022.417**	**464.992.098**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**21**	**45.872.206**	**43.338.300**
1	Vốn của TCTD		29.872.878	25.576.221
a	*Vốn điều lệ*	*21*	*29.872.821*	*25.576.164*
c	*Thặng dư vốn cổ phần*		*57*	*57*
2	Quỹ của TCTD		5.640.216	5.640.216
5	Lợi nhuận chưa phân phối		10.359.112	12.121.863
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**45.872.206**	**43.338.300**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**499.894.623**	**508.330.398**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	36	43.370	47.370
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	182.978.883	173.657.384
	Cam kết mua ngoại tệ		*3.526.731*	*5.678.169*
	Cam kết bán ngoại tệ		*3.532.517*	*4.148.345*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*175.919.635*	*163.830.870*
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	569.154	484.545
5	Bảo lãnh khác	36	2.835.199	3.017.938
6	Các cam kết khác	36	1.946.486	5.526.892
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	2.184.326	1.805.403
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	10.683.938	11.114.974
9	Tài sản và chứng từ khác	40	1.857.196	1.560.377

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Chuyên gia Kế toán và Thuế	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Mẫu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.500.563	8.098.501
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(5.218.653)	(4.634.004)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.281.910**	**3.464.497**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	887.427	886.888
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(58.964)	(68.080)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**828.463**	**818.808**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**26**	**112.645**	**148.277**
V	**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**28**	**4.503**	**(30)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		491.665	78.733
6	Chi phí hoạt động khác		(43.487)	(50.972)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**29**	**448.178**	**27.761**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**27**	**12.544**	**18.010**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**30**	**(1.314.471)**	**(1.376.148)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.373.772**	**3.101.175**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**31**	**(198.412)**	**(214.796)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**3.175.360**	**2.886.379**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(641.454)	(587.718)
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**	**32**	**(641.454)**	**(587.718)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**2.533.906**	**2.298.661**
				(Điều chỉnh lại)
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**22**	**848**	**769**

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Chuyên gia Kế toán và Thuế	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.488.940	9.294.870
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.556.316)	(6.964.032)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	832.240	819.814
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	217.400	59.731
05	Chi phí khác đã trả	(23.002)	(8.416)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	464.142	29.084
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.178.501)	(1.334.177)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(688.919)	(987.019)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**1.555.984**	**909.855**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.927.959	369.201
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.961.525)	5.870.815
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(70.753)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.587.773)	(32.255.629)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(3.610)	122.206
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	223.836	1.507.860
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	4.569.013	999.584
16	(Giảm)/tăng tiền gửi và vay các TCTD khác	(23.809.704)	5.742.731
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	9.982.658	24.602.857
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(1.253.058)	(5.411.942)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	558.644
21	(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(102.780)	707.586
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(185.195)	(45.943)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(24.714.948)**	**3.677.825**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ ba tháng
kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu số: B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(102.860)	(48.778)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.984	1.491
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(23)	(2.263)
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	36.331	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	9.000	18.010
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(45.568)**	**(31.540)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**-**	**-**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(24.760.516)**	**3.646.285**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**104.559.279**	**52.020.282**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 23)**	**79.798.763**	**55.666.567**

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Chuyên gia Kế toán và Thuế	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam ("Ngân hàng"), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp, đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh theo Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 21 tháng 1 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam ("Vietnam Post") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Quyết định số 423/QĐ-TTGSNH2 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng; theo đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam, tên viết tắt bằng tiếng Việt là Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam, tên đầy đủ bằng tiếng Anh là Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank, tên viết tắt bằng tiếng Anh là LPBank.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 Triệu VND và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 Triệu VND (31/12/2024: 25.576.164 Triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi mốt) 481 Phòng Giao dịch, (năm trăm mười hai) 512 Phòng Giao dịch Bưu điện. (31/12/2024: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi mốt) 481 Phòng Giao dịch, (năm trăm mười hai) 512 Phòng Giao dịch Bưu điện).

(d) Tổng số nhân viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng có 9.570 nhân viên (31/12/2024: 11.189 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực kế toán và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ quý I năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(e) Hình thức ghi chép kế toán được áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 trong Thuyết minh 48). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Việc điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận trong kỳ mà các ước tính kế toán được thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"), Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán, được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(g) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặc vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021 /TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 đối với các tài sản có hết dư nợ được cơ cấu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với số dư nợ gốc, lãi của các khoản nợ:

- phát sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
  - khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
  - khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay;

- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thực hiện cơ cấu lại lần đầu tiên theo Thông tư 53;
- được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm quy định pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và phân loại nợ theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- được giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Ngân hàng không phải điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn đối với khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại;
- khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc không còn số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 thì Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo các quy định hiện hành (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn trích**
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn trích**
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung như quy định nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	**Thời hạn trích**
(i) Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(ii) Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 1 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng trích lập trong năm 2025 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (i)	
(iii) Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, Ngân hàng trích lập trong năm 2026 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (ii)	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng chưa phải thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo các quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và Thuyết minh 3(g)(ii).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được phân loại là chứng khoán đầu tư, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán nợ này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm.

Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	8 - 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 15 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(m) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(n) Các tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gán nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

(iii) Các khoản phải thu cho các tài sản Có khác

Các khoản phải thu cho các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(iv) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(o) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh 3(g), 3(h), 3(j), và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối kỳ kế toán hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(q) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được ghi nhận theo giá gốc.

(r) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(t) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(v) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(w) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) Các quỹ dự trữ

Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Luật Tổ chức tín dụng 2024, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định 93, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

(y) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và chủ yếu được dung để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý.

Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

(gg) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày báo cáo và cho kỳ kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(hh) Các chỉ tiêu ngoại bảng

(i) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cấp tín dụng.

(ii) Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(kk) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong kỳ trước.

4. Tiền mặt

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.581.032	1.135.043
Tiền mặt bằng ngoại tệ	74.153	27.341
	1.655.185	1.162.384

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNNVN		
▪ Bằng VND	2.593.642	13.401.560
▪ Bằng ngoại tệ	17.586	967.974
	2.611.228	14.369.534

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/3/2025	31/12/2024
Số dư tiền gửi huy động bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	31/3/2025	31/12/2024
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	844.491	2.241.091
▪ *Bằng VND*	*248.929*	*1.356.911*
▪ *Bằng ngoại tệ*	*595.562*	*884.180*
Tiền gửi có kỳ hạn	74.687.859	86.786.270
▪ *Bằng VND*	*51.900.534*	*63.547.577*
▪ *Bằng ngoại tệ*	*22.787.325*	*23.238.693*
	75.532.350	89.027.361
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	556.977	7.484.935
Trong đó: - Chiết khấu, tái chiết khấu	-	*7.227.959*
▪ Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(56.977)	(56.977)
	500.000	7.427.958
	76.032.350	96.455.319

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ mở do các tổ chức kinh tế nước ngoài phát hành	662.393	660.321

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	662.393	660.321

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)** Triệu VND	**Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)** Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.241.672	(42.767)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	173.997.181	142.322
Công cụ tài chính phái sinh khác		
Giao dịch hoán đổi lãi suất	824.310	(19.665)
	178.063.163	79.890

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản/ (Nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.052.365	28.838
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	150.582.405	(2.676)
Công cụ tài chính phái sinh khác		
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.742.770	(17.025)
	156.377.540	9.137

9. Cho vay khách hàng

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	351.926.675	331.297.130
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	496	10.873
Các khoản trả thay khách hàng	2.233	367
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	264.684	297.945
	352.194.088	331.606.315

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo kỳ hạn cho vay còn lại như sau (*):

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	202.023.370	190.276.486
Nợ trung hạn	120.110.262	111.263.952
Nợ dài hạn	25.833.862	26.630.869
Nợ quá hạn (**)	4.226.594	3.435.008
	352.194.088	331.606.315

(*) Kỳ hạn cho vay còn lại của các khoản cho vay được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ của từng khoản cho vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN.

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	174.022.674	163.195.414
Nợ trung hạn	128.078.221	120.168.087
Nợ dài hạn	50.093.193	48.242.814
	352.194.088	331.606.315

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/3/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên vốn Nhà nước 100%	93.639	0,03	120.136	0,04
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	160.094.003	45,46	148.666.990	44,83
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước trên 50%	3.025.985	0,86	3.253.582	0,98
Công ty cổ phần khác	43.875.212	12,46	39.302.424	11,85
Công ty hợp danh	424	0,00	471	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.312	0,00	1.230	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	74	0,00	429	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	47.664	0,01	52.817	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	12.315	0,00	19.518	0,01
Cho vay cá nhân				
Cá nhân và hộ gia đình	145.043.460	41,18	140.188.718	42,27
	352.194.088	100,00	331.606.315	100,00

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/3/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27.342.405	7,76	26.522.985	8,00
Khai khoáng	90.120	0,03	109.032	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.252.993	8,59	30.163.735	9,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	12.975.037	3,68	13.457.532	4,06
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	164.372	0,05	209.745	0,06
Xây dựng	32.630.288	9,26	31.582.281	9,52
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	111.080.116	31,54	98.962.842	29,84
Vận tải kho bãi	6.446.041	1,83	4.275.751	1,29
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31.303.148	8,89	30.837.424	9,30
Thông tin và truyền thông	7.493.502	2,13	7.495.851	2,26
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.045.748	1,15	652.977	0,20
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.963.242	2,83	10.136.979	3,06
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	167.219	0,05	183.937	0,06
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	364.551	0,10	466.779	0,14
Giáo dục và đào tạo	47.521	0,01	39.470	0,01
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	133.610	0,04	186.240	0,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20.827.219	5,91	20.109.512	6,06
Hoạt động dịch vụ khác	651.895	0,19	697.856	0,21
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	56.215.061	15,96	55.515.387	16,74
	352.194.088	100,00	331.606.315	100,00

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung	2.476.752	2.456.739
Dự phòng cụ thể	2.048.147	1.873.358
	4.524.899	4.330.097

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.456.739	1.873.358	4.330.097
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	20.013	178.399	198.412
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(3.610)	(3.610)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	2.476.752	2.048.147	4.524.899

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	2.054.762	1.403.473	3.458.235
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	401.977	1.552.607	1.954.584
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.082.722)	(1.082.722)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.456.739	1.873.358	4.330.097

11. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	34.819.413	34.258.078
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	11.028.032	11.529.518
Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	*2.228.032*	*2.229.518*
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	14.090.347	12.190.743
▪ Chứng khoán nợ nước ngoài	102.000	102.000
	60.039.792	58.080.339

(i) Phản ánh số trái phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80% (31/12/2024: có kỳ hạn từ 7 năm đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii) Phản ánh số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 7,58% (31/12/2024: có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 5,80%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.

(iii) Phản ánh số chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các chứng chỉ tiền gửi này có kỳ hạn từ 8 tháng đến 13 tháng và có lãi suất năm từ 4,50% đến 7,20% (31/12/2024: có kỳ hạn 1 năm và có lãi suất năm từ 4,50% đến 7,50%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 44(b).

12. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	300.000	6,85
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	213.840	216.021	5,50
	513.840	516.021	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	300.000	300.000	6,85
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	213.840	216.021	5,50
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	32.787	32.787	4,82
	546.627	548.808	

13. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	795.525	1.387.926	905.097	284.596	96.645	3.469.789
Mua trong kỳ	-	96.099	54	-	-	96.153
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	(25.675)	-	-	(25.771)
Số dư cuối kỳ	795.525	1.483.929	879.476	284.596	96.645	3.540.171
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	343.261	663.554	491.923	206.798	48.464	1.754.000
Khấu hao trong kỳ	5.739	28.051	18.028	3.794	1.789	57.401
Thanh lý, nhượng bán	-	(96)	(15.388)	-	-	(15.484)
Biến động khác	42	24	55	-	-	121
Số dư cuối kỳ	349.042	691.533	494.618	210.592	50.253	1.796.038
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	452.264	724.372	413.174	77.798	48.181	1.715.789
Số dư cuối kỳ	446.483	792.396	384.858	74.004	46.392	1.744.133

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	730.630	868.885	971.692	295.117	74.580	2.940.904
Mua trong năm	-	556.750	203.937	22.453	24.715	807.855
Đầu tư XDCB hoàn thành	64.895	-	-	-	-	64.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.709)	(270.532)	(32.974)	(2.650)	(343.865)
Số dư cuối năm	795.525	1.387.926	905.097	284.596	96.645	3.469.789
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Khấu hao trong năm	23.852	68.674	85.142	14.955	6.435	199.058
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.260)	(147.221)	(27.336)	(2.202)	(214.019)
Biến động khác	(1.789)	248	233	(83)	91	(1.300)
Số dư cuối năm	343.261	663.554	491.923	206.798	48.464	1.754.000
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	409.432	236.993	417.923	75.855	30.440	1.170.643
Số dư cuối năm	452.264	724.372	413.174	77.798	48.181	1.715.789

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 786.556 Triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 787.444 Triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	624.217	634.205	1.258.422
Mua trong kỳ	-	20.754	20.754
Số dư cuối kỳ	624.217	654.959	1.279.176
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.489	214.935	242.424
Khấu hao trong kỳ	950	8.937	9.887
Số dư cuối kỳ	28.439	223.872	252.311
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	596.728	419.270	1.015.998
Số dư cuối kỳ	595.778	431.087	1.026.865

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	624.217	371.819	996.036
Mua trong năm	-	262.386	262.386
Số dư cuối năm	624.217	634.205	1.258.422
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.686	193.006	216.692
Khấu hao trong năm	3.803	21.929	25.732
Số dư cuối năm	27.489	214.935	242.424
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	600.531	178.813	779.344
Số dư cuối năm	596.728	419.270	1.015.998

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 61.602 Triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 61.602 Triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu	1.446.202	1.535.761
Trong đó:		
Các khoản phải thu nội bộ	*83.838*	*109.490*
Các khoản phải thu bên ngoài (a)	*1.362.364*	*1.426.271*
Các khoản lãi, phí phải thu (b)	5.740.235	4.745.521
Tài sản Có khác (c)	677.543	761.672
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(6.403)	(6.403)
	7.857.577	7.036.551

(*) Đây là khoản dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022.

(a) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	344.745	336.417
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	334.389	303.200
Tạm ứng mua tài sản cố định	294.935	311.860
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện (i)	162.487	82.482
Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)	121.340	57.240
Đặt cọc, ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	36.031	40.316
Phải thu hoa hồng bảo hiểm	29.812	190.137
Các khoản phải thu khác	38.625	104.619
	1.362.364	1.426.271

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho các hoạt động từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các hoạt động từ thiện xã hội này chưa hoàn thành và chưa được quyết toán.

(ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	217.899	222.055
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.245.435	1.491.692
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	4.233.419	2.975.078
Lãi phải thu công cụ tài chính phái sinh	43.482	56.696
	5.740.235	4.745.521

(c) Tài sản Có khác

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ (i)	650.170	733.959
Công cụ, dụng cụ	14.660	15.363
Vật liệu	12.713	12.350
	677.543	761.672

(i) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	190.148	194.205
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	55.852	73.761
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	125.407	149.044
Chi phí chờ phân bổ khác	278.763	316.949
	650.170	733.959

(*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Vay theo hồ sơ tín dụng	55.382	61.664
▪ Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	5.754.531	1.209.583
	5.809.913	1.271.247
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
▪ Tiền gửi bằng VND	30.478	130
	5.840.391	1.271.377

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	18.714	71.834
▪ Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bằng VND	64.489.380	78.400.121
▪ Bằng ngoại tệ	24.296.250	26.935.468
	88.804.352	105.407.431
Vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	684.268	7.898.051
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	*7.192.044*
▪ Bằng ngoại tệ	2.050.686	2.043.529
	2.734.954	9.941.580
	91.539.306	115.349.011

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**20.154.035**	**27.721.935**
▪ Bằng VND	18.852.462	26.931.968
▪ Bằng ngoại tệ	1.301.573	789.967
Tiền gửi có kỳ hạn	**272.902.954**	**255.345.415**
▪ Bằng VND	272.703.308	255.129.020
▪ Bằng ngoại tệ	199.646	216.395
Tiền ký quỹ	**94.937**	**103.291**
▪ Bằng VND	94.133	103.289
▪ Bằng ngoại tệ	804	2
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**2.578**	**1.205**
▪ Bằng VND	396	396
▪ Bằng ngoại tệ	2.182	809
	293.154.504	283.171.846

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	1.523.264	1.469.539
Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	33.863.805	38.326.928
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	9.142	9.865
Công ty TNHH khác	7.634.222	9.969.857
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	7.992.486	7.782.948
Công ty cổ phần khác	12.839.864	16.156.939
Công ty hợp danh	105.238	833.731
Doanh nghiệp tư nhân	26.025	24.753
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	974.339	865.881
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	26.611	42.649
Hộ kinh doanh	5.615	9.073
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.769.731	3.627.410
Tiền gửi của các đối tượng khác	664.340	685.068
	69.434.682	79.804.641
Cá nhân	223.719.822	203.367.205
	293.154.504	283.171.846

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
▪ Dưới 12 tháng	27.000.000	31.000.000
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	3.767.965	4.022.589
▪ Chiết khấu	-	(3)
	30.767.965	35.022.586
Trái phiếu bằng VND		
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	10.200.000	10.200.000
▪ Trên 5 năm	13.267.450	10.267.450
▪ Chiết khấu	(29.558)	(31.120)
	23.437.892	20.436.330
	54.205.857	55.458.916

20. Các khoản nợ khác

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	7.560.650	7.816.590
Các khoản phải trả nội bộ	4.948	16.020
Các khoản phải trả bên ngoài (b)	1.368.919	1.375.301
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	347.842	533.037
	9.282.359	9.740.948

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải trả từ tiền gửi có kỳ hạn	1.952.400	1.946.682
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	3.957.516	4.477.481
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.491.490	1.269.847
Lãi phải trả từ vay các TCTD khác	32.950	77.962
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	126.294	44.618
	7.560.650	7.816.590

(b) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh 33)	652.794	706.320
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	301.484	274.382
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	50.242	91.957
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	73.257	52.270
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	835	43.657
Doanh thu chờ phân bổ	10.884	14.884
Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	10.659	14.048
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	1.923	1.522
Các khoản phải trả khác	266.841	176.261
	1.368.919	1.375.301

21. Vốn và các quỹ

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	25.576.164	57	3.793	3.429.179	2.207.244	12.121.863	43.338.300
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.533.906	2.533.906
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	4.296.657	-	-	-	-	(4.296.657)	-
Số dư tại ngày 31/3/2025	29.872.821	57	3.793	3.429.179	2.207.244	10.359.112	45.872.206
Số dư tại ngày 1/1/2024	25.576.164	57	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	34.117.400
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	9.720.900	9.720.900
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	972.090	972.090	(1.944.180)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000)	(500.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	25.576.164	57	3.793	3.429.179	2.207.244	12.121.863	43.338.300

(*) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 số 212/2025/BC-LPBank ngày 7 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023. Ngày 21 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNNVN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 Triệu VND.

Vốn cổ phần

	31/3/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.987.282.100	2.557.616.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.987.282.100	2.557.616.416
Cổ phiếu phổ thông	*2.987.282.100*	*2.557.616.416*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.987.282.100	2.557.616.416
Cổ phiếu phổ thông	*2.987.282.100*	*2.557.616.416*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**Tổng số Triệu VND**	**Vốn cổ phần phổ thông Triệu VND**	**Tỷ lệ sở hữu %**
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.952.860	1.952.860	6,54%
Cổ đông khác	27.919.961	27.919.961	93,46%
	29.872.821	29.872.821	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Tổng số Triệu VND**	**Vốn cổ phần phổ thông Triệu VND**	**Tỷ lệ sở hữu %**
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.671.970	1.671.970	6,54%
Cổ đông khác	23.904.194	23.904.194	93,46%
	25.576.164	25.576.164	100,00%

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.533.906	2.298.661
Số phân bổ trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.533.906	2.298.661

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban điều hành Ngân hàng không thể ước tính một cách đáng tin cậy số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành. Nếu Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm những thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính.

Ngày 7 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức (Thuyết minh 21), nên số lượng cổ phiếu phổ thông tính lãi cơ bản cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	2.557.616.416	2.557.616.416	2.557.616.416
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023	429.665.684	429.665.684	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	2.987.282.100	2.987.282.100	2.557.616.416

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND (Điều chỉnh lại)	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND (Như đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	848	769	899

23. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt	1.655.185	1.162.384
Tiền gửi tại NHNNVN	2.611.228	14.369.534
Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	75.532.350	89.027.361
	79.798.763	104.559.279

24. Thu nhập lãi thuần

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu nhập lãi từ tiền gửi	672.211	238.342
▪ Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	7.183.954	7.287.191
▪ Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	643.091	554.450
▪ Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.289	18.166
▪ Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	346
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	18	6
	8.500.563	8.098.501
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(4.191.057)	(3.595.418)
▪ Chi phí lãi tiền vay	(60.866)	(35.054)
▪ Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	(790.649)	(796.247)
▪ Chi phí hoạt động tín dụng khác	(8.714)	(5.336)
▪ Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	(167.367)	(201.949)
	(5.218.653)	(4.634.004)
Thu nhập lãi thuần	3.281.910	3.464.497

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Hoạt động thanh toán	39.880	43.266
▪ Hoạt động ngân quỹ	7.414	7.461
▪ Nghiệp vụ ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	91.882	86.137
▪ Dịch vụ khác	748.251	750.024
	887.427	886.888
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Hoạt động thanh toán	(35.493)	(36.570)
▪ Hoạt động ngân quỹ	(542)	(1.114)
▪ Dịch vụ khác	(22.929)	(30.396)
	(58.964)	(68.080)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	828.463	818.808

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	160.013	572.828
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	82.711	85.408
	242.724	658.236
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(5.269)	(17.976)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(124.810)	(491.983)
	(130.079)	(509.959)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	112.645	148.277

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
▪ *Từ góp vốn, đầu tư dài hạn*	*9.000*	*18.010*
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn khác	3.544	-
	12.544	18.010

28. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.506	84
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(3)	(114)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.503	(30)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
▪ Thu từ thanh lý tài sản	11.984	1.491
▪ Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	464.142	29.288
▪ Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	5.364	45.605
▪ Thu nhập khác	10.175	2.349
	491.665	78.733
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
▪ Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(9.459)	(40.236)
▪ Chi về hoạt động kinh doanh khác	(34.028)	(10.736)
	(43.487)	(50.972)
Lãi thuần từ hoạt động khác	448.178	27.761

30. Chi phí hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.510	34.737
Chi phí cho nhân viên	732.875	797.672
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	*657.030*	*705.965*
Các khoản chi đóng góp theo lương	*48.375*	*65.908*
Chi trợ cấp thôi việc	*1.627*	*179*
Chi phí khác cho nhân viên	*25.843*	*25.620*
Chi về tài sản	317.506	248.282
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	*67.288*	*42.409*
Chi phí thuê tài sản	*170.137*	*144.291*
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì	*80.081*	*61.582*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	172.494	230.981
Trong đó:		
Công tác phí	*1.708*	*4.119*
Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD	-	*41*
Chi phí khác cho hoạt động quản lý	*170.786*	*226.821*
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	75.714	59.464
Chi phí hoạt động khác	372	5.012
	1.314.471	1.376.148

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cho vay các TCTD khác		-	(600)
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	20.013	83.216
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	178.399	132.180
		198.412	214.796

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	632.488	573.599
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	8.966	14.119
	641.454	587.718

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.175.360	2.886.379
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	635.072	577.276
Thuế tính theo thu nhập không chịu thuế	(2.509)	(3.602)
Điều chỉnh chênh lệch thuế TNDN của các năm trước	8.966	14.119
Biến động khác	(75)	(75)
	641.454	587.718

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	12.089	3.908	(12.179)	3.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	679.953	641.454	(688.919)	632.488
Các loại thuế khác	14.278	72.233	(70.023)	16.488
	706.320	717.595	(771.121)	652.794

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	11.228	333.256	(332.395)	12.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	972.900	2.447.268	(2.740.215)	679.953
Các loại thuế khác	25.428	274.787	(285.937)	14.278
	1.009.556	3.055.311	(3.358.547)	706.320

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày cuối kỳ/năm (người)	9.570	10.756
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	9.920	10.730
Lương cơ bản (1) (Triệu VND)	657.030	705.965
Các khoản phụ cấp (2) (Triệu VND)	50.002	66.087
Thu nhập khác (3) (Triệu VND)	25.843	25.620
Tổng thu nhập (1+2+3) (Thuyết minh 30)	732.875	797.672
Tiền lương bình quân/tháng (Triệu VND)	22,08	21,93
Thu nhập bình quân/tháng (Triệu VND)	24,63	24,78

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bất động sản	498.818.313	481.917.353
Động sản	16.878.903	16.406.526
Giấy tờ có giá	78.711.754	93.080.955
Tài sản khác	378.954.309	377.848.903
	973.363.279	969.253.737

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chứng khoán nợ	13.878.100	18.485.403

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/3/2025		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	43.370	-	43.370
Cam kết giao dịch hối đoái	182.978.883	-	182.978.883
Trong đó:			
Cam kết mua ngoại tệ	*3.526.731*	-	*3.526.731*
Cam kết bán ngoại tệ	*3.532.517*	-	*3.532.517*
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	*175.919.635*	-	*175.919.635*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	569.159	(5)	569.154
Bảo lãnh khác	2.883.850	(48.651)	2.835.199
Các cam kết khác	1.946.486	-	1.946.486
	188.421.748	(48.656)	188.373.092

	31/12/2024		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	47.370	-	47.370
Cam kết giao dịch hối đoái	173.657.384	-	173.657.384
Trong đó:			
Cam kết mua ngoại tệ	*5.678.169*	-	*5.678.169*
Cam kết bán ngoại tệ	*4.148.345*	-	*4.148.345*
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	*163.830.870*	-	*163.830.870*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	484.550	(5)	484.545
Bảo lãnh khác	3.067.161	(49.223)	3.017.938
Các cam kết khác	5.526.892	-	5.526.892
	182.783.357	(49.228)	182.734.129

37. Hoạt động nhận ủy thác và đại lý tổ chức tín dụng

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.707.967

38. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.178.341	1.799.827
Phí phải thu chưa thu được	5.985	5.576
	2.184.326	1.805.403

39. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.959.345	7.400.426
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.723.480	3.713.443
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.113	1.105
	10.683.938	11.114.974

40. Tài sản và chứng từ khác

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.857.196	1.560.377

41. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c) hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(758.511)	(779.126)
▪ Các khoản phải thu khác	121.340	57.240
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(16.888)	(11.887)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.612.880)	(1.286.314)
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(6.864)	(937)
▪ Cho vay khách hàng	3.641.423	451.939
▪ Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	5.476	119
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(40.864)	(214.794)
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(2.034)	(512.563)
▪ Cho vay khách hàng	623.107	646.182
▪ Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	998	1.037
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(861)	(1.343)
Công ty TNHH Mỹ Hạnh		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(487)	(175)
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Kinh tế Xuân Thành		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(152)	(120)
Công ty TNHH BVM Ninh Bình		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(582)	(739)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(23.536)	(22.917)
▪ Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(225)	(136)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Thu nhập/(chi phí)	
	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 Triệu VND	**Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2024 Triệu VND**
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
▪ Chi phí lãi	(3.591)	(13.522)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
▪ Chi phí lãi	(66)	(20)
▪ Thù lao, lương thưởng và phúc lợi		
Hội đồng Quản trị	*(1.800)*	*(1.800)*
Ban Kiểm soát	*(616)*	*(709)*
Ban Điều hành	*(2.516)*	*(2.540)*

42. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Trong nước TriệuVND	Nước ngoài TriệuVND	Tổng cộng TriệuVND
Tài sản			
Tiền mặt	1.655.185	-	1.655.185
Tiền gửi tại NHNNVN	2.611.228	-	2.611.228
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	75.633.597	455.730	76.089.327
Chứng khoán kinh doanh	-	662.393	662.393
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.890	-	79.890
Cho vay khách hàng - gộp	352.194.088	-	352.194.088
Chứng khoán đầu tư	60.039.792	-	60.039.792
Góp vốn, đầu tư dài hạn	516.021	-	516.021
Tài sản cố định	2.770.998	-	2.770.998
Tài sản Có khác - gộp	7.863.980	-	7.863.980
Tổng cộng	503.364.779	1.118.123	504.482.902
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	5.840.391	-	5.840.391
Tiền gửi và vay các TCTD	89.489.272	2.050.034	91.539.306
Tiền gửi của khách hàng	292.898.504	256.000	293.154.504
Phát hành giấy tờ có giá	54.205.857	-	54.205.857
Các khoản nợ khác	9.282.359	-	9.282.359
Tổng cộng	451.716.383	2.306.034	454.022.417
Các cam kết ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	43.370	-	43.370
Cam kết giao dịch hối đoái	182.978.883	-	182.978.883
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	569.159	569.159
Bảo lãnh khác	2.883.850	-	2.883.850
Các cam kết khác	1.946.486	-	1.946.486
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	2.184.326	-	2.184.326
Nợ khó đòi đã xử lý	10.683.938	-	10.683.938
Tài sản và chứng từ khác	1.857.196	-	1.857.196

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trong nước TriệuVND	Nước ngoài TriệuVND	Tổng cộng TriệuVND
Tài sản			
Tiền mặt	1.162.384	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNNVN	14.369.534	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	95.750.825	761.471	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	660.321	660.321
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.137	-	9.137
Cho vay khách hàng - gộp	331.606.315	-	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	58.080.339	-	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548.808	-	548.808
Tài sản cố định	2.731.787	-	2.731.787
Tài sản Có khác - gộp	7.042.954	-	7.042.954
Tổng cộng	511.302.083	1.421.792	512.723.875
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.271.377	-	1.271.377
Tiền gửi và vay các TCTD	113.306.132	2.042.879	115.349.011
Tiền gửi của khách hàng	282.806.123	365.723	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	55.458.916	-	55.458.916
Các khoản nợ khác	9.740.948	-	9.740.948
Tổng cộng	462.583.496	2.408.602	464.992.098
Các cam kết ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	47.370	-	47.370
Cam kết giao dịch hối đoái	173.657.384	-	173.657.384
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	484.550	484.550
Bảo lãnh khác	3.067.161	-	3.067.161
Các cam kết khác	5.526.892	-	5.526.892
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.805.403	-	1.805.403
Nợ khó đòi đã xử lý	11.114.974	-	11.114.974
Tài sản và chứng từ khác	1.560.377	-	1.560.377

43. Báo cáo bộ phận

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

		Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	**Doanh thu**	**4.300.593**	**1.741.094**	**2.319.841**	**11.984.862**	**20.346.390**
1.	Doanh thu lãi	4.147.583	1.658.045	1.791.712	11.037.736	18.635.076
	Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*1.301.053*	*953.179*	*1.197.814*	*5.048.517*	*8.500.563*
	Doanh thu lãi nội bộ	*2.846.530*	*704.866*	*593.898*	*5.989.219*	*10.134.513*
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	114.441	54.565	73.741	644.680	887.427
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	38.569	28.484	454.388	302.446	823.887
II.	**Chi phí**	**(3.698.635)**	**(1.434.708)**	**(1.548.929)**	**(10.290.346)**	**(16.972.618)**
1.	Chi phí lãi	(3.294.944)	(1.236.110)	(1.310.937)	(9.511.175)	(15.353.166)
	Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(2.262.880)*	*(556.364)*	*(447.735)*	*(1.951.674)*	*(5.218.653)*
	Chi phí lãi nội bộ	*(1.032.064)*	*(679.746)*	*(863.202)*	*(7.559.501)*	*(10.134.513)*
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(9.947)	(7.891)	(6.653)	(42.797)	(67.288)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(393.744)	(190.707)	(231.339)	(736.374)	(1.552.164)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**601.958**	**306.386**	**770.912**	**1.694.516**	**3.373.772**
	Chi phí dự phòng rủi ro	(16.491)	(33.302)	(124.883)	(23.736)	(198.412)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**585.467**	**273.084**	**646.029**	**1.670.780**	**3.175.360**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(641.454)	(641.454)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	**585.467**	**273.084**	**646.029**	**1.029.326**	**2.533.906**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

		Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III.	**Tài sản**	**183.553.844**	**48.537.208**	**55.960.345**	**211.843.226**	**499.894.623**
1.	Tiền mặt	749.558	361.184	544.443	-	1.655.185
2.	Tài sản cố định	169.700	122.723	93.877	2.384.698	2.770.998
3.	Tài sản khác	182.634.586	48.053.301	55.322.025	209.458.528	495.468.440
IV.	**Nợ phải trả**	**182.968.378**	**48.264.124**	**55.314.315**	**167.475.600**	**454.022.417**
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	182.962.134	48.261.322	55.308.016	167.127.678	453.659.150
2.	Nợ phải trả nội bộ	2.470	776	1.293	-	4.539
3.	Nợ phải trả khác	3.774	2.026	5.006	347.922	358.728

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
I.	**Doanh thu**	**17.649.999**	**7.184.676**	**8.399.015**	**43.763.425**	**76.997.115**
1.	Doanh thu lãi	16.869.073	6.689.134	7.261.877	39.564.590	70.384.674
	Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*6.217.858*	*4.084.106*	*5.099.509*	*18.735.561*	*34.137.034*
	Doanh thu lãi nội bộ	*10.651.215*	*2.605.028*	*2.162.368*	*20.829.029*	*36.247.640*
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	457.062	341.337	438.480	2.357.255	3.594.134
3.	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	323.864	154.205	698.658	1.841.580	3.018.307
II.	**Chi phí**	**(14.667.331)**	**(5.647.962)**	**(6.048.912)**	**(36.510.923)**	**(62.875.128)**
1.	Chi phí lãi	(12.806.529)	(4.625.529)	(4.822.639)	(32.736.234)	(54.990.931)
	Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	*(8.573.860)*	*(2.056.620)*	*(1.598.519)*	*(6.514.292)*	*(18.743.291)*
	Chi phí lãi nội bộ	*(4.232.669)*	*(2.568.909)*	*(3.224.120)*	*(26.221.942)*	*(36.247.640)*
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(47.872)	(36.468)	(33.060)	(107.390)	(224.790)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.812.930)	(985.965)	(1.193.213)	(3.667.299)	(7.659.407)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**2.982.668**	**1.536.714**	**2.350.103**	**7.252.502**	**14.121.987**
	Chi phí dự phòng rủi ro	119.377	(136.710)	(403.252)	(1.533.234)	(1.953.819)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	**3.102.045**	**1.400.004**	**1.946.851**	**5.719.268**	**12.168.168**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(2.447.268)	(2.447.268)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	**3.102.045**	**1.400.004**	**1.946.851**	**3.272.000**	**9.720.900**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

		Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Không phân miền Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
III.	**Tài sản**	**185.733.725**	**46.441.309**	**53.821.404**	**222.333.960**	**508.330.398**
1.	Tiền mặt	562.571	261.599	338.214	-	1.162.384
2.	Tài sản cố định	177.654	128.746	98.315	2.327.072	2.731.787
3.	Tài sản khác	184.993.500	46.050.964	53.384.875	220.006.888	504.436.227
IV.	**Nợ phải trả**	**182.631.680**	**45.041.305**	**51.874.552**	**185.444.561**	**464.992.098**
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	182.625.074	45.037.713	51.865.236	184.900.603	464.428.626
2.	Nợ phải trả nội bộ	2.511	1.046	1.318	10.673	15.548
3.	Nợ phải trả khác	4.095	2.546	7.998	533.285	547.924

44. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng rủi ro, Hội đồng Xử lý rủi ro và Xử lý nợ, Hội đồng ALCO và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng ưu tiên giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 31, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị Rủi ro nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính "Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng" (TLDP) của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính "Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP" chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN.

Các tài sản tài chính "Quá hạn và đã được TLD" bao gồm các khoản cho vay khách hàng, cho vay các TCTD khác được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	75.187.859	-	56.977	75.244.836
Cho vay khách hàng - gộp	341.217.894	3.517.001	7.459.193	352.194.088
Chứng khoán đầu tư	22.992.347	-	-	22.992.347
	439.398.100	3.517.001	7.516.170	450.431.271

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP Triệu VND	Quá hạn và đã được TLDP Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	94.214.228	-	56.977	94.271.205
Cho vay khách hàng - gộp	323.148.343	2.213.228	6.244.744	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	21.592.743	-	-	21.592.743
	438.955.314	2.213.228	6.301.721	447.470.263

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,73% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1,57%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**Cho vay khách hàng Triệu VND**	**Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND**	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Nợ đủ tiêu chuẩn	341.217.895	22.992.347	76.032.350	440.242.592
Nợ cần chú ý	4.887.950	-	-	4.887.950
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.418.513	-	-	1.418.513
Nợ nghi ngờ	1.634.404	-	-	1.634.404
Nợ có khả năng mất vốn	3.035.326	-	56.977	3.092.303
	352.194.088	22.992.347	76.089.327	451.275.762

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Cho vay khách hàng Triệu VND**	**Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*) Triệu VND**	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**) Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.148.343	21.592.743	94.214.228	438.955.314
Nợ cần chú ý	3.259.329	-	-	3.259.329
Nợ dưới tiêu chuẩn	855.049	-	-	855.049
Nợ nghi ngờ	1.921.132	-	-	1.921.132
Nợ có khả năng mất vốn	2.422.462	-	56.977	2.479.439
	331.606.315	21.592.743	94.271.205	447.470.263

(*) Không bao gồm chứng chỉ quỹ nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	VND Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.581.032	240	73.873	40	1.655.185
Tiền gửi tại NHNNVN	2.593.642	-	17.586	-	2.611.228
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	52.706.440	32.074	23.289.392	61.421	76.089.327
Chứng khoán kinh doanh	-	-	662.393	-	662.393
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.890	-	-	-	79.890
Cho vay khách hàng - gộp	348.168.693	-	4.021.975	3.420	352.194.088
Chứng khoán đầu tư	60.039.792	-	-	-	60.039.792
Góp vốn, đầu tư dài hạn	516.021	-	-	-	516.021
Tài sản cố định - thuần	2.770.998	-	-	-	2.770.998
Tài sản Có khác - gộp	7.698.484	1.415	162.692	1.389	7.863.980
Tổng tài sản	476.154.992	33.729	28.227.911	66.270	504.482.902
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	71.032.753	-	26.342.911	4.033	97.379.697
Tiền gửi của khách hàng	291.650.299	8.759	1.461.341	34.105	293.154.504
Phát hành giấy tờ có giá	54.205.857	-	-	-	54.205.857
Các khoản nợ khác	9.081.661	166	199.316	1.216	9.282.359
Vốn và các quỹ	45.872.206	-	-	-	45.872.206
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	471.842.776	8.925	28.003.568	39.354	499.894.623
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.312.216	24.804	224.343	26.916	4.588.279
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	391.780	-	(312.199)	309	79.890
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.703.996	24.804	(87.856)	27.225	4.668.169

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	VND Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.135.043	106	27.235	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNNVN	13.401.560	-	967.974	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	72.389.423	37.957	24.019.746	65.170	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	-	660.321	-	660.321
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.137	-	-	-	9.137
Cho vay khách hàng - gộp	327.373.041	-	4.229.995	3.279	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	58.080.339	-	-	-	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548.808	-	-	-	548.808
Tài sản cố định - thuần	2.731.787	-	-	-	2.731.787
Tài sản Có khác - gộp	6.827.747	435	214.755	17	7.042.954
Tổng tài sản	482.496.885	38.498	30.120.026	68.466	512.723.875
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	87.641.383	-	28.975.726	3.279	116.620.388
Tiền gửi của khách hàng	282.164.673	10.728	957.859	38.586	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	55.458.916	-	-	-	55.458.916
Các khoản nợ khác	9.513.062	1.462	213.519	12.905	9.740.948
Vốn và các quỹ	43.338.300	-	-	-	43.338.300
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	478.116.334	12.190	30.147.104	54.770	508.330.398
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.380.551	26.308	(27.078)	13.696	4.393.477
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.097.213	-	(3.088.080)	4	9.137
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.477.764	26.308	(3.115.158)	13.700	4.402.614

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản Có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.655.185	-	-	-	-	-	-	1.655.185
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.611.228	-	-	-	-	-	-	2.611.228
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	53.202.771	22.529.579	300.000	-	-	-	76.089.327
Chứng khoán kinh doanh	-	662.393	-	-	-	-	-	-	662.393
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	79.890	-	-	-	-	-	-	79.890
Cho vay khách hàng - gộp (*)	4.226.594	-	70.703.631	61.051.247	145.926.211	43.805.881	23.127.295	3.353.229	352.194.088
Chứng khoán đầu tư	-	16.818.611	2.000.000	-	-	799.911	12.973.393	27.447.877	60.039.792
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	516.021	-	-	-	-	-	-	516.021
Tài sản cố định - thuần	-	2.770.998	-	-	-	-	-	-	2.770.998
Tài sản Có khác - gộp	6.403	7.857.577	-	-	-	-	-	-	7.863.980
Tổng tài sản	4.289.974	32.971.903	125.906.402	83.580.826	146.226.211	44.605.792	36.100.688	30.801.106	504.482.902
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	67.573.974	27.026.631	3.991	57.226	2.582.037	135.838	97.379.697
Tiền gửi của khách hàng	-	-	60.098.247	59.310.235	66.488.682	97.332.497	9.923.503	1.340	293.154.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.495.163	4.000.000	6.066.855	24.135.955	13.507.884	-	54.205.857
Các khoản nợ khác	-	9.282.359	-	-	-	-	-	-	9.282.359
Tổng nợ phải trả	-	9.282.359	134.167.384	90.336.866	72.559.528	121.525.678	26.013.424	137.178	454.022.417
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	4.289.974	23.689.544	(8.260.982)	(6.756.040)	73.666.683	(76.919.886)	10.087.264	30.663.928	50.460.485
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	4.289.974	23.689.544	(8.260.982)	(6.756.040)	73.666.683	(76.919.886)	10.087.264	30.663.928	50.460.485

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.162.384	-	-	-	-	-	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNNVN	-	14.369.534	-	-	-	-	-	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	72.030.974	24.224.345	200.000	-	-	-	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	660.321	-	-	-	-	-	-	660.321
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.137	-	-	-	-	-	-	9.137
Cho vay khách hàng - gộp (*)	3.435.008	-	19.551.098	141.052.354	110.063.144	34.599.137	19.356.431	3.549.143	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	-	12.986.335	250.130	600.531	2.000.000	799.881	11.657.322	29.786.140	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	548.808	-	-	-	-	-	-	548.808
Tài sản cố định - thuần	-	2.731.787	-	-	-	-	-	-	2.731.787
Tài sản Có khác - gộp	6.403	7.036.551	-	-	-	-	-	-	7.042.954
Tổng tài sản	3.498.388	39.504.857	91.832.202	165.877.230	112.263.144	35.399.018	31.013.753	33.335.283	512.723.875
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	85.258.431	28.587.145	17.148	24.115	2.602.912	130.637	116.620.388
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.338.797	70.413.772	74.225.737	66.848.854	8.344.359	327	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	11.530.591	10.500.215	23.841.143	9.586.967	-	55.458.916
Các khoản nợ khác	-	9.740.948	-	-	-	-	-	-	9.740.948
Tổng nợ phải trả	-	9.740.948	148.597.228	110.531.508	84.743.100	90.714.112	20.534.238	130.964	464.992.098
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	3.498.388	29.763.909	(56.765.026)	55.345.722	27.520.044	(55.315.094)	10.479.515	33.204.319	47.731.777
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.498.388	29.763.909	(56.765.026)	55.345.722	27.520.044	(55.315.094)	10.479.515	33.204.319	47.731.777

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản Có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.655.185	-	-	-	-	1.655.185
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.611.228	-	-	-	-	2.611.228
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	53.202.771	22.529.579	300.000	-	-	76.089.327
Chứng khoán kinh doanh	-	-	662.393	-	-	-	-	662.393
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	79.890	-	-	-	-	79.890
Cho vay khách hàng - gộp (*)	3.015.042	1.211.552	15.266.899	37.463.525	149.292.946	120.110.262	25.833.862	352.194.088
Chứng khoán đầu tư	-	-	2.000.000	4.550.347	8.141.911	14.973.393	30.374.141	60.039.792
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	516.021	516.021
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	2.770.998	-	2.770.998
Tài sản Có khác - gộp	6.403	-	7.857.577	-	-	-	-	7.863.980
Tổng tài sản	3.078.422	1.211.552	83.335.943	64.543.451	157.734.857	137.854.653	56.724.024	504.482.902
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	67.573.974	27.026.631	61.217	2.582.037	135.838	97.379.697
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.413.796	57.994.686	163.821.179	9.923.503	1.340	293.154.504
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.500.119	4.000.000	20.035.360	13.507.884	10.162.494	54.205.857
Các khoản nợ khác	-	-	9.282.359	-	-	-	-	9.282.359
Tổng nợ phải trả	-	-	144.770.248	89.021.317	183.917.756	26.013.424	10.299.672	454.022.417
Mức chênh thanh khoản ròng	3.078.422	1.211.552	(61.434.305)	(24.477.866)	(26.182.899)	111.841.229	46.424.352	50.460.485

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Quá hạn**		**Trong hạn**					
	Trên 3 tháng Triệu VND	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.162.384	-	-	-	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	14.369.534	-	-	-	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	56.977	-	72.030.974	24.224.345	200.000	-	-	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	-	660.321	-	-	-	-	660.321
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.137	-	-	-	-	9.137
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.917.302	1.517.706	9.706.512	29.668.262	150.901.712	111.263.952	26.630.869	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	-	-	800.131	800.531	12.042.623	13.657.322	30.779.732	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	548.808	548.808
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	2.731.787	-	2.731.787
Tài sản Có khác - gộp	6.403	-	7.036.551	-	-	-	-	7.042.954
Tổng tài sản	1.980.682	1.517.706	105.775.544	54.693.138	163.144.335	127.653.061	57.959.409	512.723.875
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN và các TCTD khác	-	-	85.258.431	28.587.145	41.263	2.602.912	130.637	116.620.388
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.908.196	68.844.373	141.074.591	8.344.359	327	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	11.441.857	24.267.078	12.586.967	7.163.014	55.458.916
Các khoản nợ khác	-	-	9.740.948	-	-	-	-	9.740.948
Tổng nợ phải trả	-	-	159.907.575	108.873.375	165.382.932	23.534.238	7.293.978	464.992.098
Mức chênh thanh khoản ròng	1.980.682	1.517.706	(54.132.031)	(54.180.237)	(2.238.597)	104.118.823	50.665.431	47.731.777

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo hợp đồng của từng khoản vay, không dựa trên cơ sở khách hàng.

45. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu VND	**Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND**	**Cho vay và phải thu Triệu VND**	**Sẵn sàng để bán Triệu VND**	**Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND**	**Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND**	**Giá trị hợp lý Triệu VND**
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	1.655.185	-	-	-	-	1.655.185	1.655.185
Tiền gửi tại NHNNVN	2.611.228	-	-	-	-	2.611.228	2.611.228
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	76.089.327	-	-	76.089.327	(*)
Chứng khoán kinh doanh	662.393	-	-	-	-	662.393	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	79.890	-	-	-	-	79.890	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	352.194.088	-	-	352.194.088	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	60.039.792	-	60.039.792	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	516.021	-	-	-	516.021	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	6.384.270	-	-	6.384.270	(*)
	5.008.696	516.021	434.667.685	60.039.792	-	500.232.194	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	5.840.391	5.840.391	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	91.539.306	91.539.306	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	293.154.504	293.154.504	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	54.205.857	54.205.857	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.270.839	8.270.839	(*)
	-	-	-	-	453.010.897	453.010.897	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh Triệu VND	**Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND**	**Cho vay và phải thu Triệu VND**	**Sẵn sàng để bán Triệu VND**	**Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND**	**Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND**	**Giá trị hợp lý Triệu VND**
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	1.162.384	-	-	-	-	1.162.384	1.162.384
Tiền gửi tại NHNNVN	14.369.534	-	-	-	-	14.369.534	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	96.512.296	-	-	96.512.296	(*)
Chứng khoán kinh doanh	660.321	-	-	-	-	660.321	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.137	-	-	-	-	9.137	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	331.606.315	-	-	331.606.315	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	58.080.339	-	58.080.339	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	548.808	-	-	-	548.808	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	-	5.550.523	-	-	5.550.523	(*)
	16.201.376	548.808	433.669.134	58.080.339	-	508.499.657	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.271.377	1.271.377	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	115.349.011	115.349.011	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	283.171.846	283.171.846	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	55.458.916	55.458.916	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.486.707	8.486.707	(*)
	-	-	-	-	463.737.857	463.737.857	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

46. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

47. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ pháp định này khi có quyết định trích quỹ tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

Trích lập quỹ khen và thưởng phúc lợi và lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của kỳ này chỉ được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng dựa trên số liệu báo cáo tài chính của cả năm. Do đó, khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các kỳ ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng chưa trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ do Ban Điều hành Ngân hàng không thể ước tính một cách đáng tin cậy số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ hiện hành.

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
USD	25.575	25.495
EUR	27.885	26.790
GBP	33.205	32.075
CHF	28.987	28.271
JPY	171	164
SGD	19.108	18.848
CAD	17.931	17.850
AUD	16.151	15.949
HKD	3.289	3.283

49. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt vào ngày 18 tháng 4 năm 2025.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025

Người lập:	Người soát xét:	Người phê duyệt:
Nguyễn Văn Hiếu	Nguyễn Tiến Công	Vũ Quốc Khánh
Chuyên gia Kế toán và Thuế	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*